



bù cháng
不常

adv. · not often

Example Sentences

wǒ bà ba bù cháng chū chāi

我爸爸不常出差。

My dad doesn't go on business trips often.

dōng tiān zhè lǐ bù cháng xià xuě

冬天这里不常下雪。

It doesn't often snow here in winter.

wǒ men bù cháng jiàn miàn dàn yì zhí bǎo chí lián xì

我们不常见面，但一直保持联系。

We do not meet often, but we always keep in touch.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不						
常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常									